

Đông Hải 1, ngày 20 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của bộ trưởng Bộ  
Giáo dục & Đào tạo)

I. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.

| TT  | Nội dung             | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|----------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                      |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng I                     | Hạng II | Hạng III | Hạng IV | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số CBGVNV       | 46      |                  | 1   | 30 | 4  | 8  | 3       |                            | 14      | 14       | 5       | 26                | 6   |     |          |
| I   | Giáo viên            | 30      |                  |     | 26 | 4  |    |         |                            | 10      | 13       | 5       | 26                | 6   |     |          |
|     | Nhà trẻ              | 3       |                  |     | 2  |    |    |         |                            |         | 2        |         | 1                 | 1   |     |          |
|     | Mẫu giáo             | 27      |                  |     | 22 | 4  |    |         |                            | 10      | 11       | 5       | 22                | 5   |     |          |
| II  | Cán bộ quản lý       | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |         |                            | 2       | 1        |         | 3                 |     |     |          |
|     | Hiệu trưởng          |         |                  | 1   |    |    |    |         |                            | 1       |          |         | 1                 |     |     |          |
|     | Phó hiệu trưởng      |         |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 1       | 1        |         | 2                 |     |     |          |
| III | Nhân viên            | 13      |                  |     | 1  |    | 8  | 3       |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 1   | Nhân viên VT         |         |                  |     |    |    | 1  |         |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 2   | Nhân viên KT         | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 3   | Thủ quỹ              | 1       |                  |     |    |    |    |         |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 4   | Nhân viên y tế       |         |                  |     |    |    |    |         |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 5   | Nhân viên nuôi dưỡng | 8       |                  |     |    |    | 8  |         |                            |         |          |         |                   |     |     |          |
| 6   | Lao công, bảo vệ     | 3       |                  |     |    |    |    | 3       |                            |         |          |         |                   |     |     |          |

II. Thông tin về Cơ sở vật chất.

| TT | Nội dung              | Số lượng | Bình quân |
|----|-----------------------|----------|-----------|
| I  | Tổng số phòng         | 20       |           |
| II | Loại phòng học        | 14       |           |
| 1  | Phòng học kiên cố     | 14       |           |
| 2  | Phòng học bán kiên cố |          |           |
| 3  | Phòng học tạm         |          |           |
| 4  | Phòng học nhờ         |          |           |

|      |                                                                                                                         |      |                             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------|
| III  | Số điểm trường                                                                                                          | 01   |                             |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                        | 758  | 1,7 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| V    | Tổng diện tích sân chơi(m <sup>2</sup> )                                                                                | 200  | 5,5 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        | 1463 | 4,7 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                       | 560  | 1,2 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 560  | 1,2 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                               | 98   | 0,2 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 112  | 0,25 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                     | 125  | 0,29 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                           | 60   | 0,1 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 7    | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )                                                                       | 60   | 0,1 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                          | 14   | Số bộ/nhóm (lớp)            |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                        | 14   | 14/14                       |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                    |      |                             |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 11/2 | Số bộ/sân chơi (trường)     |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) |      |                             |
| 1    | Máy tính                                                                                                                | 21   |                             |
| 2    | Máy in                                                                                                                  | 18   |                             |
| 3    | Ti vi (chiếc)                                                                                                           | 15   |                             |
| 4    | Máy photo                                                                                                               | 01   |                             |
| 5    | Điều hòa                                                                                                                | 23   |                             |
| 6    | Loa máy âm ly                                                                                                           | 02   |                             |
| 7    | Đàn Organ                                                                                                               | 01   |                             |
| 8    | Loa máy tính                                                                                                            | 15   |                             |
| 9    | Đầu thu phát camera (bộ)                                                                                                | 01   |                             |
| 10   | Tủ lạnh                                                                                                                 | 02   |                             |
| 11   | Bình lọc nước                                                                                                           | 02   |                             |
| 12   | Quạt treo                                                                                                               | 46   |                             |
| 13   | Quạt cây                                                                                                                | 8    |                             |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    |      | Số thiết bị/nhóm (lớp)      |
| 1    | Giá để xà phòng, chai lọ                                                                                                | 16   |                             |
| 2    | Hệ thống lọc nước sạch                                                                                                  | 1    |                             |
| 3    | Giá để bình nước uống                                                                                                   | 14   |                             |
| 4    | Giá để bình nước muối                                                                                                   | 14   |                             |
| 5    | Giá để bàn chải đánh răng                                                                                               | 5    |                             |
| 6    | Giá cài dép đi trong nhà vệ sinh                                                                                        | 14   |                             |
| 7    | Tủ để máy tính, in                                                                                                      | 6    |                             |
| 8    | Bạt che nắng                                                                                                            | 14   |                             |
| 9    | Mành rèm che nắng cửa sổ các lớp                                                                                        | 23   |                             |
| 10   | Bồn rửa tay inox ngoài trời                                                                                             | 1    |                             |
| 11   | Bình đựng nước muối bằng sứ                                                                                             | 1    |                             |
| 12   | Tủ hấp sấy khăn                                                                                                         | 1    |                             |

| X | Nhà vệ sinh            | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|---|------------------------|----------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|   |                        | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|   |                        |                            | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh      | 1                          |                   | 14/14  |                           | 0,2    |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh |                            |                   |        |                           |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   |    | x     |
| XIII | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XIV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XV   | Tường rào xây                                        | x  |       |

### III. Kiểm định chất lượng giáo dục.

- Năm 2021 nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng và đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ I.

- Hàng năm nhà trường đã thực hiện việc cải tiến những tồn tại hạn chế trong các chuẩn. Tuy nhiên về tiêu chí diện tích đất nhà trường chưa khắc phục được.

### IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non.

#### 1. thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

##### 1.1. Kế hoạch hoạt động tuyển sinh.

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh số 15/KH-MN ngày 03/6/2024, Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025.

<https://mndonghai1.haiphong.edu.vn/tuyen-sinh/ke-hoach-tuyen-sinh-nam-hoc-2024-2025/ctfull/15836/215188>

##### a. Đối tượng tuyển sinh

- Tuyển sinh các đối tượng trẻ sinh năm 2019 - 2022 có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn phường Đông Hải 1. Ưu tiên tiếp nhận trẻ 5 tuổi để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non.

- Tạo điều kiện để trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập.

- Trường hợp trái tuyển lập danh sách riêng báo cáo UBND quận.

##### b. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- UBND quận giao chỉ tiêu 415 cháu/14 lớp

- Nhà trường tuyển sinh 415 cháu/14 lớp

\* Số trẻ điều tra trên địa bàn

| Sinh năm<br>2019<br>5 tuổi | Sinh năm<br>2020<br>4 tuổi | Sinh năm<br>2021<br>3 tuổi | Sinh năm<br>2022<br>Nhà trẻ | Sinh năm<br>2023<br>Nhà trẻ | Sinh năm<br>2024<br>Nhà trẻ | Tổng số |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------|
| 379                        | 383                        | 332                        | 241                         | 216                         | 195                         | 1.746   |

**\*Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024- 2025**

| STT       | Khối lớp        | Tổng số học sinh |             |
|-----------|-----------------|------------------|-------------|
|           |                 | Số lớp           | Số học sinh |
| <b>I</b>  | <b>Nhà trẻ</b>  |                  |             |
| 1         | 18-24           |                  |             |
| 2         | 24-36           | 1                | 25          |
| <b>II</b> | <b>Mẫu giáo</b> |                  |             |
| 1         | 3 tuổi          | 4                | 100         |
| 2         | 4 tuổi          | 5                | 150         |
| 3         | 5 tuổi          | 4                | 140         |
|           | <b>Tổng</b>     | <b>14</b>        | <b>415</b>  |

**\* Số trẻ đang học tại trường:** Số trẻ của nhà trường đến thời điểm tháng 5/2024 có 284 cháu.

| Độ tuổi             | Sinh năm<br>2019<br>5 tuổi | Sinh năm<br>2020<br>4 tuổi | Sinh năm<br>2021<br>3 tuổi | Sinh năm<br>2022<br>(24-36<br>tháng ) | Sinh năm<br>2023<br>(18-24<br>tháng) | Tổng<br>số |
|---------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------|
| <b>Số<br/>lượng</b> | 140                        | 102                        | 38                         | 4                                     | 0                                    | <b>284</b> |

**\*Nhà trường tuyển sinh thêm ở các độ tuổi theo chỉ tiêu Quận giao (415 cháu/14 lớp) như sau:**

| Độ tuổi             | Sinh năm<br>2019<br>5 tuổi | Sinh năm<br>2020<br>4 tuổi | Sinh năm<br>2021<br>3 tuổi | Sinh năm<br>2022<br>(24-36<br>tháng ) | Sinh năm<br>2023<br>(18-24<br>tháng) | Tổng<br>số |
|---------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------|
| <b>Số<br/>lượng</b> | 0                          | 48                         | 62                         | 21                                    | 0                                    | <b>131</b> |

### c. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu)
- 4 ảnh 4 x 6.
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.
- Phiếu đăng ký dự tuyển:

(In từ trang <https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn>).

### d- Thời gian, địa điểm, lịch tuyển sinh

#### \* *Tuyển sinh trực tuyến:*

- Triển khai thử nghiệm từ 10/6 đến 24/6/2024. (Tiến hành điều chỉnh và xóa dữ liệu giai đoạn chạy thử nghiệm từ 24/6 đến hết ngày 30/6/2024)
- Triển khai chính thức: Từ ngày 03/07/2024 đến hết ngày 22/07/2024.
- Tuyển sinh trực tuyến theo địa chỉ:

<https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn>

#### \* *Lưu ý:*

- Phụ huynh đăng ký lần đầu cho con đi học thực hiện đăng ký trực tuyến thực hiện các bước như sau:

**Bước 1:** Truy cập vào địa chỉ: <https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn>

**Bước 2:** Tại màn hình trang chủ, phụ huynh học sinh lưu ý đọc kỹ các phần thông tin về quy định, thông tin, hướng dẫn đăng ký tuyển sinh. PHHS chọn đăng ký ( **Đăng ký tuyển sinh** ), giao diện hiển thị các kỳ tuyển sinh, phụ huynh học sinh chọn kỳ tuyển sinh cần đăng ký, nhấn nút ( **Đăng ký** ).

**Bước 3:** Phụ huynh nhập đầy đủ, chính xác thông tin của học sinh vào Phiếu thông tin học sinh.

+ Phụ huynh nhập đầy đủ thông tin bắt buộc có dấu ( **\*** ) trên phiếu.

+ Sau khi hoàn thiện hồ sơ học sinh, phụ huynh học sinh nhập Mã bảo vệ, tích Tôi xin cam kết khai báo đúng thông tin và ( **Gửi đăng ký** ) để gửi hồ sơ của học sinh về trường đăng ký tuyển sinh.

**Bước 4:** Hệ thống đưa ra thông báo, PHHS xác nhận ( **Đồng ý** ) để hoàn thành thao tác tuyển sinh.

\* *Tuyển sinh trực tiếp:* (Tuyển sinh bổ sung): Nếu số học sinh tuyển sinh trực tuyến chưa đủ với số chỉ tiêu quận giao. Từ ngày 23/7/2024 nhà trường tiếp tục tuyển sinh trực tiếp cho đến khi đủ số chỉ tiêu giao.

+ Buổi sáng: 7h đến hết 11h.

+ Buổi chiều: 14h - 17h.

### e. Trình tự và phương thức tuyển sinh.

- Xét duyệt hồ sơ theo số lượng chỉ tiêu giao của UBND quận.

- Trường hợp số trẻ đăng ký học vượt quá khả năng tiếp nhận nhà trường xét tuyển sinh theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Trẻ 5 tuổi trong phường để thực hiện phổ cập GDMN.
- + Trẻ là con gia đình diện chính sách có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn phường.
- + Trẻ có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn phường.

- Ngày 31/7/2024 nhà trường thông báo danh sách lớp, giáo viên chủ nhiệm công khai tại bảng thông báo của trường và gửi báo cáo kết quả tuyển sinh về Phòng Giáo dục và đào tạo.

## **1.2. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục**

### ***a. Kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng.***

- Kế hoạch số 27/KH-MN ngày 16/9/2024 về thực hiện công tác chăm sóc nuôi dưỡng năm học 2024-2025. ( Đường link)

### ***b. Kế hoạch giáo dục***

- Kế hoạch số 28/KH-MN ngày 16/9/2024 về thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024-2025. (Đường link)

### ***c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội.***

- Quy chế số 44/QCPHCMHS-NT ngày 25/9/2024, Quy chế phối hợp giữa nhà trường và ban đại diện hội cha mẹ học sinh năm học 2024-2025.

- Quy chế số 41/QCPHTYT-MN ngày 25/9/2024, Quy chế phối hợp thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh ATTP, vệ sinh trường học, phòng ngừa các tai nạn thương tích và phòng dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho trẻ trong trường mầm non Đông Hải 1.

- Quy chế số 42/QCPHCA-MN ngày 25/9/2024, Quy chế phối hợp đảm bảo ANTT nhà trường giữa công an phường Đông Hải 1 với trường mầm non Đông Hải 1.

### ***d. Thực đơn hằng ngày của trẻ( Đường link)***

## **2.3 Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ của năm học 2023-2024.**

### **1. Số lượng.**

- Năm học 2023 -2024 nhà trường có 14 lớp với 440 cháu.
- Số CBGVNV 45 đồng chí, 100% CBGVNV đạt trình độ chuẩn. Trình độ trên chuẩn của CBGV đạt 90,6%.

### **2. Công tác chăm sóc nuôi dưỡng.**

- 100% trẻ được ăn bán trú tại trường, đảm bảo VSAT thực phẩm. Lượng calo: NT đạt: 620-640 KCalo/1 ngày/1 trẻ; MG đạt: 650 - 710
- Kiểm tra 8 nhân viên nấu ăn: Xếp loại tốt: 8/8 đ/c đạt 100%.

- Kiểm tra trường học an toàn của PGD quận nhà trường đạt 49/50 tiêu chí.  
Đạt trường học an toàn.

**\* Công tác chăm sóc sức khỏe.**

- Kết quả về khám sức khỏe: Tổng số trẻ được khám:  $405/418 = 96,7\%$   
+ Sức khỏe loại 1:  $227/405 = 56\%$   
+ Sức khỏe loại 2:  $178/405 = 44\%$   
- Kết quả cân đo: Tỷ lệ cân nặng kênh bình thường đạt 93,1% ; Tỷ lệ chiều cao kênh BT đạt 96,4%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng so với đầu năm 1% ; giảm tỷ lệ trẻ béo phì 1,1%.

**3. Chất lượng giáo dục:** 14/14 lớp thực hiện chương trình GDMN theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Kết quả đánh giá trẻ cuối năm học theo 5 lĩnh vực phát triển là: 439 trẻ.

Trong đó: + Tổng số trẻ đạt:  $398/439=91\%$

+ Tổng số trẻ cần cố gắng:  $41/439=9\%$

- Nhà trường tổ chức thực hiện chuyên đề “**Phát triển năng lực sáng tạo của trẻ 5 tuổi trong việc sử dụng nguyên học liệu từ thiên nhiên**” được PGD đánh giá xếp loại xuất sắc.

- Kiểm tra toàn diện 28 giáo viên Xếp loại tốt:  $26/28 \text{ đ/c} = 93\%$ . Xếp loại khá:  $02/28 \text{ đ/c} = 7\%$ .

- 14/14 lớp học xây dựng lớp học hạnh phúc, tôn trọng quyền trẻ em, các lớp cô và trò luôn yêu thương, vui vẻ, hạnh phúc. Xếp loại xuất sắc 12/14 lớp = 86%; Xếp loại tốt: 2/14 lớp = 14%.

- Kiểm tra chuyên đề của PGD năm học 2023-2024 được đánh giá xếp loại Tốt.

- Tham gia hội thi giáo viên giỏi cấp quận 10 đ/c. Xếp loại giỏi 10/10 đ/c.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị các điều kiện cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1, tổ chức cho trẻ khối 5 tuổi tham quan trường Tiểu học Đông Hải 1.

**VI. Kết quả tài chính.**

**1. Công tác thu chi tài chính**

| TT | Nội dung                | Dư ĐK       | Thu           | Chi           | Dư CK       |
|----|-------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------|
| 1  | Học phí                 | 660.071.946 | 581.065.000   | 624.266.422   | 616.870.524 |
| 2  | Thứ 7                   | 2.137.000   | 170.250.000   | 167.772.900   | 4.614.100   |
| 3  | Tiếng anh               | 26.962.900  | 164.500.000   | 181.293.454   | 10.169.446  |
| 4  | Học hè                  | 38.580.043  | 189.993.000   | 171.135.843   | 57.437.200  |
| 5  | Nhiên liệu              | 392.000     | 262.851.592   | 263.043.566   | 200.026     |
| 6  | Hỗ trợ nấu ăn           | 6.523.000   | 560.391.762   | 561.578.680   | 5.336.082   |
| 7  | Quản lý HS ngoài giờ HC | 14.928.586  | 1.166.622.318 | 1.177.194.500 | 4.356.404   |
| 8  | Trang thiết bị bán trú  |             | 111.022.950   | 105.539.000   | 5.483.950   |
| 9  | Tiền ăn HS              |             | 1.856.715.800 | 1.856.715.650 | 150         |

|                  |                                |                    |                      |                      |                    |
|------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 10               | Chăm sóc SKBD cho HS, người LĐ |                    | 19.669.212           | 18.973.879           | 695.333            |
| 11               | Vận động, tài trợ              |                    | 68.768.000           | 68.768.000           | 0                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>749.595.475</b> | <b>5.151.849.634</b> | <b>5.196.281.894</b> | <b>705.163.215</b> |

## **2. Công tác xã hội hóa giáo dục.**

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc các văn bản hướng dẫn của các cấp:

+ Tổ chức các cuộc họp Chi bộ ngày 07/9/2023, họp ban giám hiệu ngày 08/9/2023; biên bản họp Hội đồng sư phạm ngày 08/9/2023 của nhà trường, biên bản họp Ban thường trực hội cha mẹ học sinh ngày 22/9/2023, biên bản họp phụ huynh học sinh toàn trường ngày 25/9/2023.

- Đối tượng huy động: Cán bộ, giáo viên, phụ huynh trường mầm non Đông Hải 1, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài phường Đông Hải 1.

- Hình thức: Ủng hộ trên tinh thần tự nguyện.

- Thời gian huy động từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 26/4/2024.

- Kết quả xã hội hóa giáo dục: 54.940.000đ. Trong đó:

+ Tiền mặt: Mua 3 máy khử khuẩn các lớp NT, 3A1, 3A3: 16.394.000đ

+ Hiện vật: 1 tivi lớp 4A1, máy lọc không khí 3 lớp (3A2, 4A3, 4A5), 5 bàn máy vi tính, 3 màn hình máy vi tính: 35.546.000đ

**TM.NHÀ TRƯỜNG**